

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	MSỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150</b>	<b>100</b>		<b>273.255.426.569</b>	<b>145.935.681.644</b>
<i>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>120.735.334</i>	<i>120.271.998</i>
1, Tiền	111	3	120.735.334	120.271.998
<i>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
3, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<i>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>138.277.519.464</i>	<i>125.774.292.646</i>
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.338.497.214	63.482.344.831
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		134.842.804.209	28.849.822.214
5, Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			14.213.262.895
6, Phải thu ngắn hạn khác	136	4	2.082.520.104	21.749.128.269
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.986.302.063)	(2.520.265.563)
<i>IV - Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>5</i>	<i>98.006.058.376</i>	<i>16.767.757.208</i>
1, Hàng tồn kho	141		98.006.058.376	16.767.757.208
<i>V - Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>36.851.113.395</i>	<i>3.273.359.792</i>
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	1.440.256.112	1.400.619.227
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.384.857.283	1.443.666.386
3, Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	16		429.074.179
5, Tài sản ngắn hạn khác	155	8	26.000.000	
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+230+240+250+260</b>	<b>200</b>		<b>679.932.342.303</b>	<b>426.180.322.208</b>
<i>I - Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>44.746.050.000</i>	<i>40.224.350.000</i>
6, Phải thu dài hạn khác	216	V.07	44.746.050.000	40.224.350.000
<i>II - Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>339.301.563.712</i>	<i>344.797.146.972</i>
1, Tài sản cố định hữu hình	221	6	339.301.563.712	344.714.563.222
Nguyên giá	222		454.990.210.266	442.806.934.812
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(115.688.646.554)	(98.092.371.590)
3, Tài sản vô hình	227		0	82.583.750

Nguyên giá	228		152.715.000	152.715.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-152.715.000	(70.131.250)
<b>III - Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Nguyên giá	231		0	0
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV - Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>276.700.004.597</b>	<b>21.694.887.577</b>
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		276.700.004.597	21.694.887.577
<b>V - Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>19.184.723.994</b>	<b>18.860.869.189</b>
2, Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252	8	20.000.000.000	20.000.000.000
4, Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-820.276.006	-1.144.130.811
5, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8	5.000.000	5.000.000
<b>VI - Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>0</b>	<b>603.068.470</b>
1, Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	603.068.470
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>953.187.768.872</b>	<b>572.116.003.852</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>THUYẾT MINH</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>726.165.432.645</b>	<b>305.030.999.963</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>559.963.310.264</b>	<b>207.017.939.642</b>
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	244.849.448.109	13.530.266.616
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		142.384.620.519	8.287.295.036
3, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	1.886.936.466	50.662.457
4, Phải trả người lao động	314		2.356.250.660	2.636.125.552
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	3.433.023.398	2.297.328.784
9, Phải trả ngắn hạn khác	319	12	15.946.028.334	21.470.944.817
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	149.107.002.778	158.745.316.380
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>166.202.122.381</b>	<b>98.013.060.321</b>
7, Phải trả dài hạn khác	337	12	29.259.450.000	40.224.350.000
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	136.942.672.381	57.788.710.321
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>227.022.336.227</b>	<b>267.085.003.889</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>14</b>	<b>227.022.336.227</b>	<b>267.085.003.889</b>
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		195.160.000.000	195.160.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		195.160.000.000	195.160.000.000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		7.815.713.000	7.815.713.000
8, Quỹ đầu tư phát triển	418		59.383.458.551	59.383.458.551
10, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.811.263	1.811.263

11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-35.338.646.587	4.724.021.075
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.660.633.611	8.426.466.235
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-37.999.280.198	-3.702.445.160
<b>Cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>953.187.768.872</b>	<b>572.116.003.852</b>

Người lập biểu



*Wương Thị Bích Ngọc*

Kế toán trưởng



*Phạm Tiến Hiếu*

Sài Sơn, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Giám đốc công ty



GIÁM ĐỐC

*Wương Đức Nhật*

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	22.289.050.182	52.188.092.751	148.071.793.239	165.655.051.925
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02)	10		22.289.050.182	52.188.092.751	148.071.793.239	165.655.051.925
4. Giá vốn hàng bán	11	19	29.437.377.316	53.281.496.653	167.185.042.741	167.921.885.294
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		-7.148.327.134	-1.093.403.902	-19.113.249.502	-2.266.833.369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.036.637	322.978.029	581.614.409	946.582.101
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	3.100.506.398	3.524.902.567	12.372.490.096	7.737.858.079
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	23		3.099.126.839	3.524.902.567	9.035.111.664	9.768.241.293
8. Chi phí bán hàng	25		0	379.790	20.491.590	215.643.392
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.220.639.712	3.046.803.967	6.743.576.578	9.912.732.429
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-	30		-11.468.436.607	-7.342.512.197	-37.668.193.357	-19.186.485.168
11. Các khoản thu nhập khác	31		0	1.628.813.020	12.035.620	21.558.611.197
12. Chi phí khác	32		0	146.679.268	343.122.461	218.100.884
13. Lợi nhuận khác	40		0	1.482.133.752	-331.086.841	21.340.510.313
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		-11.468.436.607	-5.860.378.445	-37.999.280.198	2.154.025.145
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	0	-577.991.463		430.805.029
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		-11.468.436.607	-5.282.386.982	-37.999.280.198	1.723.220.116
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-588	-271	-1.947	88

Người lập biểu

Wương Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Tiên Hiều

Sài Sơn, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Giám đốc công ty



GIÁM ĐỐC

Wương Đức Nhật

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		(37.999.280.198)	6.096.403.635
2.Điều chỉnh cho các khoản			29.387.150.651	22.860.946.282
- Khấu hao tài sản cố định	02		17.596.274.964	15.783.511.956
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(581.614.409)	(1.427.402.991)
- Chi phí lãi vay	06		12.372.490.096	8.504.837.317
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		(8.612.129.547)	28.957.349.917
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(46.120.617.306)	(8.580.458.217)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(81.238.301.168)	594.704.644
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(197.832.014.717)	(19.265.784.389)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(39.636.885)	(711.356.115)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.372.490.096)	(8.787.845.733)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(5.058.679.148)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(1.570.884.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(346.215.189.719)	(14.422.953.041)
<b>II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		276.700.004.597	(52.060.000)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		0	0
6- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	1.681.217.684
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		276.700.004.597	1.629.157.684
<b>III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1- Tiền thu hồi từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		0	0
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		0	0
3- Tiền thu từ đi vay	33		287.029.887.253	129.031.958.576
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(217.514.238.795)	(128.422.044.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		69.515.648.458	609.913.651
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		463.336	(12.183.881.706)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		120.271.998	18.703.503.027
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá, quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3	120.735.334	6.519.621.321

Người lập biểu

  
Vương Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

  
Phạm Tiên Hiền

Sài Sơn, ngày 16 tháng 10 năm 2017  
Giám đốc công ty



  
Vương Đức Nhật

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn  
Xã Nam Phương Tiến- Chương Mỹ- Hà nội

Mẫu số B09a - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của công ty tại: Xã Nam Phương Tiến- Huyện Chương Mỹ- TP Hà nội

Vốn điều lệ của Công ty là 195.160.000.000 đồng (Một trăm chín mươi lăm tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng) tương đương với 19.516.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

1.2 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy xi măng Nam Sơn	Chương Mỹ, Hà Nội	Sản xuất và bán clinker

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 5 ngày 25 tháng 04 năm 2016, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinker và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ du lịch; và
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

#### 2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## 2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay

## 2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong véu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.12 Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.14 Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	24.603.310	51.187.110
Tiền gửi ngân hàng	96.132.024	69.084.888
	<b>120.735.334</b>	<b>120.271.998</b>

### 4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Phải thu lãi cho vay	-	58.456.350
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp		1.284.240.810
- Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II (Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II)		18.290.456.349
- Phải thu cho công ty Phú Thái bình vay không tính lãi	800.000.000	800.000.000
- Phải thu tạm ứng các đối tượng đã nghị việc	87.328.400	87.328.400
- Phải thu tiền đền bù Công ty CP công nghiệp Hoa Nam	224.760.000	224.760.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi quá	713.722.264	713.722.264
- Phải thu thuế thu nhập cá nhân	18.035.436	22.123.067
- Phải thu công nợ tạm ứng chưa hoàn	178.534.822	225.825.818
- Phải thu về BHXH nộp thừa	-	3.867.708
- Phải thu khác	60.139.182	38.949.993
	<b>2.082.520.104</b>	<b>21.749.730.759</b>

### 5 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.914.502.680	15.721.861.671
Công cụ, dụng cụ	57.546.973	49.563.018
Thành phẩm	116.666.218	996.332.519
Hàng hoá	85.917.342.505	-
	<b>98.006.058.376</b>	<b>16.767.757.208</b>

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng

## 16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2017	01/01/2017
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	429.074.179
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
	<u>-</u>	<u>429.074.179</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với

## 7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017	01/01/2017
Ngắn hạn	VND	VND
Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ	1.440.256.112	1.357.085.892
Chi phí bảo hiểm	-	26.866.668
Các khoản khác	-	16.666.667
	<u>1.440.256.112</u>	<u>1.400.619.227</u>

## 8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2017	01/01/2017
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Ngắn hạn</i>		
<i>Dài hạn</i>		
- Góp vốn Quỹ tín dụng nhân dân Sài Sơn	5.000.000	5.000.000
- Gửi lãi BIDV Chương Dương	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	20.000.000.000	20.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II</i>	20.000.000.000	20.000.000.000
	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Chương Mỹ Hà nội	40%	40%	SX KD Xi măng, Clinker

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	173.845.289.949	262.003.595.790	6.111.688.476	638.770.597	207.590.000	442.806.934.812
Số tăng trong kỳ	12.367.848.538	1.058.636.363	-	83.200.000	93.200.000	13.607.884.901
- Mua sắm mới	12.367.848.538	1.058.636.363	-	88.200.000	93.200.000	13.607.884.901
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	1.424.609.447	-	-	-	-	1.424.609.447
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	1.424.609.447	-	-	-	-	1.424.609.447
Số dư cuối kỳ	184.788.529.040	263.062.232.153	6.111.688.476	726.970.597	300.790.000	454.990.210.266
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.503.232.062	65.732.282.263	1.649.312.062	204.565.902	2.979.301	98.092.371.590
Số tăng trong kỳ	6.032.162.349	10.821.701.216	637.019.154	74.758.443	30.633.802	17.596.274.964
- Trích khấu hao	6.032.162.349	10.821.701.216	637.019.154	74.758.443	30.633.802	17.596.274.964
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	36.535.394.411	76.553.983.479	2.286.331.216	279.324.345	33.613.103	115.688.646.554
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	143.342.057.887	196.271.313.527	4.462.376.414	434.204.695	204.610.699	344.714.563.220
Tại ngày cuối kỳ	148.253.134.629	186.508.248.674	3.825.357.260	447.646.252	267.176.897	339.301.563.712

13. VAY VÀ NỢ TIÊU TÀI CHÍNH

	30/09/2017	Trả trong kỳ	Vay trong kỳ	01/01/2017
Vay ngắn hạn	149.107.002.778	156.905.052.821	148.867.537.695	158.745.316.380
- Vay ngắn hạn	129.877.920.010	145.440.271.571	140.674.150.197	134.644.041.384
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây	39.879.750.160	57.033.991.944	57.986.250.160	38.927.491.944
Vay ngắn hạn ngân hàng Vietcombank Thanh Xuân	22.428.199.200	39.108.589.070	31.828.199.200	29.708.589.070
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Quang Trung	38.724.043.000	10.851.356.750	8.439.602.500	41.135.797.250
Vay ngắn hạn ngân hàng Tiên phong bank	2.850.000.000		2.850.000.000	
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Chương Dương	25.995.927.650	38.446.333.807	39.570.098.337	24.872.163.120
- Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên)	16.500.000	8.000.000		24.500.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	19.212.582.768	11.456.781.250	8.193.387.498	24.076.774.996
Quỹ Bảo vệ môi trường Hà Nội	1.456.781.250	1.456.781.250	971.187.500	1.942.375.000
Ngân hàng BIDV Sơn Tây	900.000.000	1.200.000.000	500.000.000	1.600.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội -CN Hoàn Kiếm	400.801.518	400.798.476	267.199.998	534.399.996
Ngân hàng BIDV CN Chương Dương	16.455.000.000	10.000.000.000	6.455.000.000	20.000.000.000
Vay dài hạn	136.942.672.381	59.008.387.498	138.162.349.558	57.788.710.321
Quỹ Bảo vệ môi trường Hà Nội	2.913.562.500	971.187.500		3.884.750.000
Ngân hàng TMCP Quân đội -CN Hoàn Kiếm	1.469.600.009	267.199.998		1.736.800.007
Ông Nguyễn Sỹ Tiếp	43.326.162.000	50.815.000.000	62.230.854.160	31.910.307.840
Ngân hàng Vietinbank làng hòa lạc	12.889.032.000	0	12.889.032.000	
Ngân hàng Techcombank Bắc Ninh	19.979.340.720	0	19.979.340.720	
Ngân hàng Sacombank CN thị đỏ	16.943.000.000	0	16.943.000.000	
Ngân hàng SHB Hà Nam	6.448.000.000	0	6.448.000.000	
Ngân hàng TP Bank CN Hồ gươm	2.800.000.000	0	2.800.000.000	
Vay ngắn hạn BIDV CN Chương Dương	12.801.852.474	6.455.000.000		19.256.852.474
Ngân hàng BIDV Sơn Tây	17.372.122.678	500.000.000	16.872.122.678	1.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>286.049.675.159</b>	<b>215.913.440.319</b>	<b>287.029.887.253</b>	<b>216.534.026.701</b>

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm	195.160.000.000	7.815.713.000	59.383.458.551	1.811.263	4.724.021.075	267.085.003.889
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	(37.999.280.198)	(37.999.280.198)
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	2.063.387.464	2.063.387.464
Số dư cuối kỳ này	195.160.000.000	7.815.713.000	59.383.458.551	1.811.263	(35.338.646.587)	227.022.336.227

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Cty C-hope	217.180.217.565	
Công ty cổ phần xi măng Hoàng Long		1.997.756.232
Công ty cổ phần kỹ thuật và xây dựng thăng long	2.702.117.000	
Công ty TNHH Thăng Lợi		2.365.312.000
Công ty TNHH thương mại Hà Ninh	2.726.659.715	3.226.659.715
Các đối tượng khác	22.240.453.829	5.940.538.669
	<u>244.849.448.109</u>	<u>13.530.266.616</u>

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp 01/01/2017	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số phải nộp 30/09/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		434.337.640	400.000.000	34.337.640
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	1.460.452.635	429.074.179	1.031.378.456
Thuế thu nhập cá nhân	43.194.657	134.792.141	87.482.103	90.504.695
Thuế nhà thầu				0
Thuế tài nguyên	64.800	565.440	563.040	67.200
Thuế đất phi nông nghiệp				0
Tiền thuê đất		2.215.387.756	1.971.571.081	243.816.675
Thuế, lệ phí khác	7.403.000	609.046.588	129.617.788	486.831.800
	<u>50.662.457</u>	<u>4.854.582.200</u>	<u>3.018.308.191</u>	<u>1.886.936.466</u>

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	2.142.797.246	778.782.411
Trích trước tiền điện sản xuất	1.290.226.152	1.518.545.373
	<u>3.433.023.398</u>	<u>2.297.327.784</u>

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	15.946.028.334	21.470.944.817
Kinh phí công đoàn	85.048.434	266.913.451
Bảo hiểm xã hội	166.023.352	3.036.917
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.694.956.548	21.200.994.449
- Phải trả về cổ phần hoá	-	355.396.335

- Phải trả ngân hàng BIDV Sơn Tây (nợ đến hạn trả) (*)	15.486.000.000	18.290.456.350
- Phải trả, phải nộp khác:	208.956.548	1.022.555.219
- Thuế GTGT tạm tính		1.532.586.545
<b>Dài hạn</b>	<b>29.259.450.000</b>	<b>40.224.350.000</b>
<i>Phải trả ngân hàng BIDV Sơn Tây (*)</i>	<i>29.259.450.000</i>	<i>40.224.350.000</i>
	<b>45.205.478.334</b>	<b>61.695.294.817</b>

(\*): Đây là số tiền Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đứng tên vay cho dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 về việc Công ty Xi măng Sài Sơn đứng ra vay vốn. Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 giữa Công ty cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Sơn Tây. Lãi suất cho vay thả nổi nhưng được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng với phí ngân hàng tối thiểu 3%/ năm. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm ngày 30/09/2017 là 1.965.000 USD

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/09/2017	Tỷ lệ	01/01/2017
Vốn góp của nhà nước			16,44%	32.089.320.000
Vốn góp của đối tượng khác	100,00%	195.160.000.000	83,56%	163.070.680.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>195.160.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>195.160.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	195.160.000.000	195.160.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	195.160.000.000	195.160.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	195.160.000.000	195.160.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.516.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.516.000	19.516.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.516.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.516.000	19.516.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.516.000	19.516.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	373.209.935	373.209.935
<b>Cộng</b>	<b>373.209.935</b>	<b>373.209.935</b>

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	148.071.793.239	165.655.051.925
- <i>Doanh thu bán hàng</i>	148.071.793.239	165.655.051.925
	<b>148.071.793.239</b>	<b>165.655.051.925</b>

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	167.185.042.741	167.921.885.294
- <i>Giá vốn hàng hoá đã bán</i>	167.185.042.741	167.921.885.294
	<b>167.185.042.741</b>	<b>167.921.885.294</b>

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	581.614.409	946.582.101
	<b>581.614.409</b>	<b>946.582.101</b>

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí tài chính	12.372.490.096	7.737.858.079
	<b>12.372.490.096</b>	<b>7.737.858.079</b>

20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công		
Chi phí khác bằng tiền	-	379.790
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>379.790</b>

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	595.459.732	773.618.551
Chi phí nhân công	2.933.094.507	1.614.257.836



Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.331.773.032	1.133.682.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	159.479.798
Chi phí khác bằng tiền	1.883.249.307	6.231.693.891
<b>Cộng</b>	<b>6.743.576.578</b>	<b>9.912.732.429</b>

**22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.492.861.293	97.276.589.072
Chi phí nhân công	6.910.205.549	10.137.033.485
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.397.180.678	13.578.132.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.723.185.953	41.502.904.090
Chi phí khác bằng tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>83.523.433.473</b>	<b>162.494.658.838</b>

**23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(37.999.280.198)	2.154.025.145
Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm để tính thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	(37.999.280.198)	2.154.025.145
Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	(37.999.280.198)	2.154.025.145
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	430.805.029
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào kỳ này	-	-
	<b>-</b>	<b>430.805.029</b>

**24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Vương Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Tiến Hiếu

Sài Sơn ngày 16 tháng 10 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị



GIÁM ĐỐC

Vương Đức Nhật